HSK 5

Glossary · 词汇表 · every term in the course, A–Z

English	中文	Pinyin
(one's) life	人生	rén shēng
(phone line) busy	占线	zhàn xiàn
(sports) fan	球迷	qiú mí
(TV) channel	频道	pín dào
a certain	某	mǒu
a drama	戏剧	xì jù
a drop	滴	dī
a lifetime	一辈子	yī bèi zi
a loan	贷款	dài kuǎn
absolutely	绝对	jué duì
abstract	抽象	chōu xiàng
academic	学术	xué shù
accident; unexpected	意外	yì wài
accomplishment	成就	chéng jiù
accountant	会计	kuài jì
achievement; result	成果	chéng guǒ
action	行动	xíng dòng
active	活跃	huó yuè
AD / CE	公元	gōng yuán
advantage	优势	yōu shì
advantageous	有利	yǒu lì
after all	毕竟	bì jìng

exercises.lol exercises.com.cn

English	中文	Pinyin
age	年纪	nián jì
agency; agent	中介	zhōng jiè
agriculture	农业	nóng yè
all along; from start to finish	始终	shǐ zhōng
all the way	一路	yī lù
all-round; comprehensive	全面	quán miàn
all; every	凡是	fán shì
allergic; allergy	过敏	guò mǐn
alone	单独	dān dú
altogether	总共	zǒng gòng
amazing	了不起	liǎo bu qǐ
ambulance	救护车	jiù hù chē
ancestors	祖先	zǔ xiān
ancient	古老	gǔ lǎo
ancient times	古代	gǔ dài
angle	角度	jiǎo dù
angry	愤怒	fèn nù
animated film	动画片	dòng huà piàn
anyway	反正	fǎn zhèng
apartment building	公寓	gōng yù
arduous	艰巨	jiān jù
area	面积	miàn jī
area; region	地区	dì qū

English	中文	Pinyin
arm	胳膊	gē bo
art; fine arts	美术	měi shù
as (in the role of)	作为	zuò wéi
as a whole	整体	zhěng tǐ
as for	至于	zhì yú
as if	仿佛	fǎng fú
as if; like	似的	shì de
as much as possible	尽量	jǐn liàng
as usual	照常	zhào cháng
as well as	以及	yǐ jí
ashamed	惭愧	cán kuì
at all (with 不); basic	根本	gēn běn
at any time	随时	suí shí
at first	最初	zuì chū
at once	立刻	lì kè
at once; quickly (in reaction)	连忙	lián máng
at present	目前	mù qián
at the same time	同时	tóng shí
atmosphere	气氛	qì fēn
authentic; genuine	地道	dì dao
automatic	自动	zì dòng
average	平均	píng jūn
awesome	棒	bàng
back	背	bèi

exercises.lol exercises.com.cn

English	中文	Pinyin
background	背景	bèi jǐng
bad-looking; ugly	难看	nán kàn
balance	平衡	píng héng
balcony	阳台	yáng tái
bamboo	竹子	zhú zi
bank (of a river); shore	岸	àn
bank account	账户	zhàng hù
banquet	宴会	yàn huì
bar	酒吧	jiǔ bā
basic	基本	jī běn
basin	盆	pén
batch	批	pī
bathroom	卫生间	wèi shēng jiān
battery	电池	diàn chí
battery charger	充电器	chōng diàn qì
beach	沙滩	shā tān
beard	胡须	hú xū
bedroom	卧室	wò shì
bee	蜜蜂	mì fēng
behaviour	行为	xíng wéi
bell	铃	líng
benefit	利益	lì yì
besides	此外	cǐ wài
blessings	祝福	zhù fú

English	中文	Pinyin
blind; aimlessly	瞎	xiā
blue-green	青	qīng
blurred; vague	模糊	mó hu
boarding pass	登机牌	dēng jī pái
bone	骨头	gǔ tou
bookshelf	书架	shū jià
boss	老板	lǎo bǎn
both sides	双方	shuāng fāng
bright; brightness	光明	guāng míng
brightly coloured	鲜艳	xiān yàn
broken (to pieces)	碎	suì
brothers	兄弟	xiōng dì
building; architecture	建筑	jiàn zhù
business	商业	shāng yè
business card	名片	míng piàn
business; work	业务	yè wù
butterfly	蝴蝶	hú dié
by chance	偶然	ǒu rán
calendar	日历	rì lì
calm	平静	píng jìng
can't help (doing)	忍不住	rěn bu zhù
candle	蜡烛	là zhú
capable	能干	néng gàn
care	关怀	guān huái

exercises.lol exercises.com.cn

English	中文	Pinyin
caring for one's parents	孝顺	xiào shùn
carpet	地毯	dì tǎn
carriage	车厢	chē xiāng
cash	现金	xiàn jīn
cassette tape	磁带	cí dài
catalogue; table of contents	目录	mù lù
cautious	谨慎	jǐn shèn
CD	光盘	guāng pán
center	中心	zhōng xīn
centimeter	厘米	lí mǐ
CEO; company president	总裁	zǒng cái
chairperson	主席	zhǔ xí
challenge; to challenge	挑战	tiǎo zhàn
champion	冠军	guàn jūn
character; figure	人物	rén wù
characteristic	特征	tè zhēng
charm	魅力	mèi lì
chemistry	化学	huà xué
cheque	支票	zhī piào
chest	胸	xiōng
Chinese chess	象棋	xiàng qí
circle	圈	quān
civilised; civilisation	文明	wén míng

English	中文	Pinyin
classic	经典	jīng diǎn
classical	古典	gǔ diǎn
clear; to make clear	明确	míng què
clever	巧妙	qiǎo miào
clip	夹子	jiā zi
clock	钟	zhōng
close	密切	mì qiè
cloth	布	bù
clothing	服装	fú zhuāng
club	俱乐部	jù lè bù
coach	教练	jiào liàn
coal	煤炭	méi tàn
coin	硬币	yìng bì
collective	集体	jí tǐ
comb	梳子	shū zi
comfortable	舒适	shū shì
commentator	解说员	jiě shuō yuán
common sense	常识	cháng shí
communications	通讯	tōng xùn
compassion	爱心	ài xīn
complete; whole	完整	wán zhěng
composition	成分	chéng fèn
comprehensive	综合	zōng hé
concept	概念	gài niàn

exercises.lol exercises.com.cn

English	中文	Pinyin
conclusion	结论	jié lùn
condition	状况	zhuàng kuàng
confident	自信	zì xìn
confused; muddled	糊涂	hú tu
conscious; on one's own initiative	自觉	zì jué
consequences	后果	hòu guǒ
considerate	体贴	tǐ tiē
contemporary	当代	dāng dài
continuously	不断	bù duàn
contract	合同	hé tong
contradiction	矛盾	máo dùn
copper	铜	tóng
core	核心	hé xīn
corn	玉米	yù mǐ
cost	费用	fèi yòng
cotton	棉花	mián hua
countless	无数	wú shù
county	县	xiàn
courage	勇气	yǒng qì
course	课程	kè chéng
court of law	法院	fǎ yuàn
coward	胆小鬼	dǎn xiǎo guǐ
crafty	狡猾	jiǎo huá
crazy	疯狂	fēng kuáng

English	中文	Pinyin
criminal	罪犯	zuì fàn
crooked	歪	wāi
crowded	拥挤	yōng jǐ
cube	立方	lì fāng
cucumber	黄瓜	huáng guā
curious	好奇	hào qí
customs	海关	hǎi guān
CV; résumé	简历	jiǎn lì
daily necessities	日用品	rì yòng pǐn
daily; everyday	日常	rì cháng
darling; treasure	宝贝	bǎo bèi
data	数据	shù jù
date	日期	rì qī
dear	亲爱	qīn ài
debate	辩论	biàn lùn
decade; era	年代	nián dài
deep; profound	深刻	shēn kè
degree	程度	chéng dù
democracy	民主	mín zhǔ
department	部门	bù mén
department (university)	系	xì
desert	沙漠	shā mò
details	细节	xì jié
determination	决心	jué xīn

exercises.lol exercises.com.cn

English	中文	Pinyin
difference	差别	chā bié
digital	数码	shù mǎ
diligent	勤奋	qín fèn
diplomacy	外交	wài jiāo
director; to direct	导演	dǎo yǎn
disabled	残疾	cán jí
disaster	灾害	zāi hài
discipline	纪律	jì lǜ
discount; special offer	优惠	yōu huì
dizzy	晕	yūn
document	文件	wén jiàn
dormitory	宿舍	sù shè
doubt; question	疑问	yí wèn
dragon	龙	lóng
drawer	抽屉	chōu ti
drunk	醉	zuì
dry land	陆地	lù dì
dusk; early evening	傍晚	bàng wǎn
dust	灰尘	huī chén
duty	义务	yì wù
dynasty	朝代	cháo dài
each	各自	gè zì
each other	彼此	bǐ cǐ
earthquake	地震	dì zhèn

English	中文	Pinyin
efficiency	效率	xiào lǜ
elementary; beginner	初级	chū jí
elephant	大象	dà xiàng
emperor	皇帝	huáng dì
empress	皇后	huáng hòu
enemy	敌人	dí rén
energy	精力	jīng lì
energy (source)	能源	néng yuán
engineer	工程师	gōng chéng shī
enterprise; company	企业	qǐ yè
entertainment	娱乐	yú lè
envelope	信封	xìn fēng
equal	平等	píng děng
equipment	设备	shè bèi
era	时代	shí dài
eraser	橡皮	xiàng pí
especially; unusually	格外	gé wài
essay; to write an essay	作文	zuò wén
essence	本质	běn zhì
essential	必需	bì xū
ethnic Chinese	华裔	huá yì
even	均匀	jūn yún
even if	哪怕	nǎ pà
ever since	自从	zì cóng

exercises.lol exercises.com.cn

English	中文	Pinyin
evidence	证据	zhèng jù
exam paper	试卷	shì juàn
except; apart from	除	chú
excessive	过分	guò fèn
exchange rate	汇率	huì lǜ
excuse	借口	jiè kǒu
excuse me	劳驾	láo jià
exhibition; to exhibit	展览	zhǎn lǎn
exit; to export	出口	chū kǒu
experiment	实验	shí yàn
expert	专家	zhuān jiā
extensive	广泛	guǎng fàn
extremely; terrible	不得了	bù dé liǎo
eyebrow	眉毛	méi mao
facial expression	表情	biǎo qíng
facilities	设施	shè shī
fact	事实	shì shí
factor	因素	yīn sù
factory	工厂	gōng chǎng
fair	公平	gōng píng
family	家庭	jiā tíng
famous brand	名牌	míng pái
fantasy; to imagine	幻想	huàn xiǎng
farmer	农民	nóng mín

English	中文	Pinyin
fashion	时尚	shí shàng
fashionable	时髦	shí máo
fate	命运	mìng yùn
fault; problem	毛病	máo bìng
field	田野	tián yě
field; area	领域	lǐng yù
fierce; intense	激烈	jī liè
figure (body shape)	身材	shēn cái
finally (at last)	总算	zǒng suàn
finals	决赛	jué sài
finger	手指	shǒu zhǐ
firecrackers	鞭炮	biān pào
firm	坚决	jiān jué
first (in order)	甲	jiǎ
flat; level	平	píng
flexible	灵活	líng huó
flustered	慌张	huāng zhāng
fog	雾	wù
food	食物	shí wù
foolish	傻	shǎ
for example	比如	bǐ rú
forecast	预报	yù bào
fork	叉子	chā zi
form	形式	xíng shì

exercises.lol exercises.com.cn

English	中文	Pinyin
formalities	手续	shǒu xù
fortunately	幸亏	xìng kuī
fourth (in order)	丁	dīng
frank	坦率	tǎn shuài
free (time)	空闲	kòng xián
freedom	自由	zì yóu
from then on	从此	cóng cǐ
fruit	果实	guǒ shí
full of	充满	chōng mǎn
full; fully	充分	chōng fèn
function	功能	gōng néng
funds	资金	zī jīn
future	未来	wèi lái
future; prospects	前途	qián tú
garage	车库	chē kù
generous	大方	dà fang
gentle	温柔	wēn róu
geography	地理	dì lǐ
girl	姑娘	gū niang
glass	玻璃	bō li
glove	手套	shǒu tào
glue	胶水	jiāo shuǐ
goal	目标	mù biāo
gold	黄金	huáng jīn

English	中文	Pinyin
good	良好	liáng hǎo
goods	商品	shāng pǐn
government	政府	zhèng fǔ
government official	官	guān
graceful	优美	yōu měi
grain; food	粮食	liáng shi
gram	克	kè
gray	灰	huī
great	伟大	wěi dà
group; ball	团	tuán
guest (of honour)	嘉宾	jiā bīn
gun	枪	qiāng
gym	健身房	jiàn shēn fáng
ha!	哈	hā
hair (body); 10 cents	毛	máo
hand fan	扇子	shàn zi
handmade; handicraft	手工	shǒu gōng
handsome	英俊	yīng jùn
happy	开心	kāi xīn
hard; tough	艰苦	jiān kǔ
hardware	硬件	yìng jiàn
hardworking	刻苦	kè kǔ
hastily	急忙	jí máng
hasty	匆忙	cōng máng

exercises.lol exercises.com.cn

English	中文	Pinyin
head	脑袋	nǎo dai
heart	心脏	xīn zàng
helpless; to have no choice	无奈	wú nài
hero	英雄	yīng xióng
high speed	高速	gāo sù
high-end	高档	gāo dàng
hole	洞	dòng
hometown	家乡	jiā xiāng
honest	老实	lǎo shi
honor	荣誉	róng yù
honor and glory	光荣	guāng róng
honoured	荣幸	róng xìng
horizontal	横	héng
host; owner	主人	zhǔ rén
hot pepper	辣椒	là jiāo
housework	家务	jiā wù
how	如何	rú hé
huge	巨大	jù dà
humanity	人类	rén lèi
hurriedly	赶紧	gǎn jǐn
ID; certificate	证件	zhèng jiàn
identity	身份	shēn fèn
idiom (four-character)	成语	chéng yǔ
if	要是	yào shi

English	中文	Pinyin
image	形象	xíng xiàng
immediately	立即	lì jí
impatient	不耐烦	bù nài fán
impressions	感想	gǎn xiǎng
in a word	总之	zǒng zhī
in advance	事先	shì xiān
in agreement; consistent	一致	yī zhì
in case; if by any chance	万一	wàn yī
in succession; bit by bit	陆续	lù xù
in the past; once upon a time	从前	cóng qián
indeed	的确	dí què
independent	独立	dú lì
individual	个人	gè rén
individual; a few	个别	gè bié
individuality	个性	gè xìng
industrious	勤劳	qín láo
industry	工业	gōng yè
industry; trade	行业	háng yè
inevitable	必然	bì rán
inevitably	不免	bù miǎn
information	信息	xìn xī
information; materials	资料	zī liào
instead (contrary to expectation)	反而	fǎn ér

exercises.lol exercises.com.cn

English	中文	Pinyin
insufficient	不足	bù zú
insurance	保险	bǎo xiǎn
interest	利息	lì xī
internal medicine	内科	nèi kē
investment	投资	tóu zī
invoice	发票	fā piào
island	岛	dǎo
it doesn't matter	不要紧	bù yào jǐn
it is said that	据说	jù shuō
it seems	似乎	sì hū
it seems (from this)	看来	kàn lai
jeans	牛仔裤	niú zǎi kù
kettle	壶	hú
keyboard	键盘	jiàn pán
kind-hearted	善良	shàn liáng
kind; type	类	lèi
kindergarten	幼儿园	yòu ér yuán
kiss	吻	wěn
knowledge	学问	xué wèn
kung fu; effort; time	功夫	gōng fu
labour; work	劳动	láo dòng
lady	女士	nǚ shì
land	土地	tǔ dì
landlord	房东	fáng dōng

English	中文	Pinyin
lane	胡同	hú tòng
large	大型	dà xíng
lawful	合法	hé fǎ
leader; to lead	领导	lǐng dǎo
leather shoes	皮鞋	pí xié
lecture	讲座	jiǎng zuò
legend	传说	chuán shuō
leisure	休闲	xiū xián
lesson (learned); to lecture	教训	jiào xun
let alone	何况	hé kuàng
license	执照	zhí zhào
lid; to cover	盖	gài
life span	寿命	shòu mìng
light (food)	清淡	qīng dàn
light; bland	淡	dàn
lightning	闪电	shǎn diàn
liquid	液体	yè tǐ
literature	文学	wén xué
living room	客厅	kè tīng
lock; to lock	锁	suǒ
logic	逻辑	luó ji
lonely	寂寞	jì mò
long (history)	悠久	yōu jiǔ
long distance	长途	cháng tú

English	中文	Pinyin
loss	损失	sǔn shī
luck	运气	yùn qi
lucky	幸运	xìng yùn
lunar New Year's Eve	除夕	chú xī
lung	肺	fèi
luxurious	豪华	háo huá
machine	机器	jī qì
magnificent	雄伟	xióng wěi
marriage	婚姻	hūn yīn
martial arts	武术	wǔ shù
match	火柴	huǒ chái
matter; material	物质	wù zhì
maybe; can't say for sure	说不定	shuō bu dìng
meaning; significance	意义	yì yì
measure	措施	cuò shī
measure word for bursts	阵	zhèn
measure word for class periods	节	jié
measure word for grains	粒	lì
measure word for horses	匹	pǐ
measure word for institutions	所	suǒ
measure word for items	项	xiàng
measure word for paintings	幅	fú
measure word for pens	支	zhī

exercises.lol exercises.com.cn

English	中文	Pinyin
measure word for sessions	届	jiè
measure word for slices	片	piàn
measure word for small round things	颗	kē
measure word for volumes	册	cè
medical treatment	治疗	zhì liáo
memory	记忆	jì yì
metal	金属	jīn shǔ
microphone	麦克风	mài kè fēng
middle ten days (of a month)	中旬	zhōng xún
military affairs	军事	jūn shì
mineral water	矿泉水	kuàng quán shuǐ
miracle	奇迹	qí jì
mistake; wrong	错误	cuò wù
modern era	近代	jìn dài
modest	谦虚	qiān xū
moment; always	时刻	shí kè
monotonous	单调	dān diào
mood	情绪	qíng xù
morals; ethics	道德	dào dé
more	更加	gèng jiā
mother's brother	舅舅	jiù jiu
mother's mother	姥姥	lǎo lao
motherland	祖国	zǔ guó

English	中文	Pinyin
motorbike	摩托车	mó tuō chē
mouse	鼠标	shǔ biāo
muscle	肌肉	jī ròu
museum	博物馆	bó wù guǎn
mysterious	神秘	shén mì
myth	神话	shén huà
naive	天真	tiān zhēn
nationality	国籍	guó jí
nature	性质	xìng zhì
naughty	调皮	tiáo pí
necessary	必要	bì yào
neck	脖子	bó zi
necklace	项链	xiàng liàn
need not	不必	bù bì
nerve	神经	shén jīng
New Year's Day	元旦	yuán dàn
next door	隔壁	gé bì
night	夜	yè
no wonder	难怪	nán guài
no wonder!	怪不得	guài bu de
nonsense	废话	fèi huà
not as good as; might as well	不如	bù rú
not necessarily	未必	wèi bì
not necessarily (spoken)	不见得	bù jiàn de

exercises.lol exercises.com.cn

English	中文	Pinyin
not; must (非 … 不可)	非	fēi
notion	观念	guān niàn
nowadays	如今	rú jīn
nutrition	营养	yíng yǎng
obedient, well-behaved	乖	guāi
objective	客观	kè guān
obvious	明显	míng xiǎn
obviously	显然	xiǎn rán
once (in the past)	曾经	céng jīng
once (something happens)	一旦	yī dàn
once again	重	chóng
one after another (many)	纷纷	fēn fēn
one-sided	片面	piàn miàn
only if	除非	chú fēi
open	公开	gōng kāi
open-minded	虚心	xū xīn
opening ceremony	开幕式	kāi mù shì
operation (surgery)	手术	shǒu shù
opponent	对手	duì shǒu
optimistic	乐观	lè guān
order	命令	mìng lìng
order (orderliness)	秩序	zhì xù
ordinary people	老百姓	lǎo bǎi xìng

exercises.lol exercises.com.cn

English	中文	Pinyin
ordinary; usually	平常	píng cháng
otherwise; how about	要不	yào bù
otherwise; or else	不然	bù rán
outline	提纲	tí gāng
outstanding; to stand out	突出	tū chū
over and over again	再三	zài sān
overcome	克服	kè fú
painful; suffering	痛苦	tòng kǔ
parcel	包裹	bāo guǒ
part	零件	líng jiàn
partner	伙伴	huǒ bàn
partner (boyfriend / girlfriend); target	对象	duì xiàng
party	聚会	jù huì
pastry; dim sum	点心	diǎn xin
paternal aunt	姑姑	gū gu
pattern; regularity	规律	guī lǜ
pay and benefits; treatment	待遇	dài yù
peace	和平	hé píng
peach	桃	táo
peanut	花生	huā shēng
pear	梨	lí
pedestrian	行人	xíng rén
perfect	完美	wán měi

English	中文	Pinyin
period	时期	shí qī
period; during	期间	qī jiān
personally	亲自	qīn zì
personnel	人事	rén shì
pessimistic	悲观	bēi guān
pet	宠物	chǒng wù
petrol; gasoline	汽油	qì yóu
phenomenon	现象	xiàn xiàng
philosophy	哲学	zhé xué
photography	摄影	shè yǐng
physics	物理	wù lǐ
pigeon	鸽子	gē zi
pillow	枕头	zhěn tou
pity; regret	遗憾	yí hàn
place; position	位置	wèi zhi
plain; simple	朴素	pǔ sù
plan	方案	fāng àn
playground	操场	cāo chǎng
poem	诗	shī
point of view	观点	guān diǎn
policy	政策	zhèng cè
politics	政治	zhèng zhì
pond	池子	chí zi
population	人口	rén kǒu

exercises.lol exercises.com.cn

English	中文	Pinyin
post office	邮局	yóu jú
postcard	明信片	míng xìn piàn
posture	姿势	zī shì
pot	锅	guō
potato	土豆	tǔ dòu
power	力量	lì liang
power; authority	权力	quán lì
practical	实用	shí yòng
practice (putting into practice)	实践	shí jiàn
PRC National Day	国庆节	guó qìng jié
premier; prime minister	总理	zǒng lǐ
president	总统	zǒng tǒng
prince	王子	wáng zǐ
princess	公主	gōng zhǔ
principle	原则	yuán zé
private	私人	sī rén
procedure; program	程序	chéng xù
product	产品	chǎn pǐn
profits	利润	lì rùn
progress	进步	jìn bù
project; item	项目	xiàng mù
property	财产	cái chǎn
proportion	比例	bǐ lì
prosperous	繁荣	fán róng

English	中文	Pinyin
proud	自豪	zì háo
psychology	心理	xīn lǐ
public square	广场	guǎng chǎng
punctuation	标点	biāo diǎn
purple	紫	zǐ
qualifications	资格	zī gé
quickly	赶快	gǎn kuài
quickly; rapid	迅速	xùn sù
quietly	悄悄	qiāo qiāo
quilt	被子	bèi zi
quite; equivalent to	相当	xiāng dāng
rabbit	兔子	tù zi
radio station	电台	diàn tái
rainbow	彩虹	cǎi hóng
rat	老鼠	lǎo shǔ
rather than	与其	yǔ qí
raw material	原料	yuán liào
reaction; to react	反应	fǎn yìng
reality	现实	xiàn shí
reason	理由	lǐ yóu
reason; cause	缘故	yuán gù
reasonable	合理	hé lǐ
receipt	收据	shōu jù
reform	改革	gǎi gé

exercises.lol exercises.com.cn

English	中文	Pinyin
regarding	对于	duì yú
related	相关	xiāng guān
relatively	相对	xiāng duì
reliable	可靠	kě kào
religion	宗教	zōng jiào
relying on	凭	píng
remarkable	出色	chū sè
repeatedly	反复	fǎn fù
report; to report	报告	bào gào
resources	资源	zī yuán
restaurant	餐厅	cān tīng
revolution	革命	gé mìng
riddle	谜语	mí yǔ
right	权利	quán lì
ring	戒指	jiè zhi
risk	风险	fēng xiǎn
roast duck	烤鸭	kǎo yā
role	角色	jué sè
romantic relationship; to be in love	恋爱	liàn ài
room	屋子	wū zi
root	根	gēn
rope	绳子	shéng zi
rotten	烂	làn
rule; regulation	规则	guī zé

English	中文	Pinyin
ruler	尺子	chǐ zi
rules and customs	规矩	guī ju
sales counter	柜台	guì tái
scale	规模	guī mó
scarf	围巾	wéi jīn
scene	情景	qíng jǐng
scenery	景色	jǐng sè
scenic spot	名胜	míng shèng
schedule	日程	rì chéng
scissors	剪刀	jiǎn dāo
seafood	海鲜	hǎi xiān
second	秒	miǎo
second in order	乙	yǐ
secondary	次要	cì yào
secret	秘密	mì mì
secretary	秘书	mì shū
selfish	自私	zì sī
sense; reasoning	道理	dào li
separately; to part	分别	fēn bié
serialized drama	连续剧	lián xù jù
serious; stern	严肃	yán sù
set; measure word for sets	套	tào
shadow	影子	yǐng zi
shallow	浅	qiǎn

English	中文	Pinyin
shape	形状	xíng zhuàng
shares; stock	股票	gǔ piào
sharp	尖锐	jiān ruì
shoulder	肩膀	jiān bǎng
sigh	唉	āi
sign	标志	biāo zhì
signal	信号	xìn hào
silent; silence	沉默	chén mò
silk	丝绸	sī chóu
silver	银	yín
similar	相似	xiāng sì
simple	单纯	dān chún
simply; practically	简直	jiǎn zhí
simply; straightforward	干脆	gān cuì
since	以来	yǐ lái
sincere	诚恳	chéng kěn
situation	形势	xíng shì
skill	本领	běn lǐng
skilled	熟练	shú liàn
sky	天空	tiān kōng
slanting	斜	xié
slim	苗条	miáo tiao
small change	零钱	líng qián
smelly	臭	chòu

exercises.lol exercises.com.cn

English	中文	Pinyin
smile	微笑	wēi xiào
smooth	光滑	guāng huá
snack	小吃	xiǎo chī
snacks	零食	líng shí
snake	蛇	shé
so far	至今	zhì jīn
so we can see	可见	kě jiàn
so-called	所谓	suǒ wèi
soap	肥皂	féi zào
social contact	交际	jiāo jì
social custom	风俗	fēng sú
software	软件	ruǎn jiàn
soldier	士兵	shì bīng
solid	固体	gù tǐ
sorry; to feel embarrassed	不好意思	bù hǎo yì si
sound recording	录音	lù yīn
soy sauce	酱油	jiàng yóu
space	空间	kōng jiān
spare-time; amateur	业余	yè yú
special	特殊	tè shū
specially	特意	tè yì
specific; concrete	具体	jù tǐ
spoon	勺子	sháo zi
square (metre)	平方	píng fāng

exercises.lol exercises.com.cn

English	中文	Pinyin
square; side	方	fāng
stable	稳定	wěn dìng
staff	人员	rén yuán
stage	阶段	jiē duàn
star	明星	míng xīng
state	状态	zhuàng tài
stationery	文具	wén jù
status	地位	dì wèi
steamed roll	馒头	mán tou
steamed stuffed bun	包子	bāo zi
steel	钢铁	gāng tiě
step	步骤	bù zhòu
step by step	逐步	zhú bù
steps	台阶	tái jiē
still	依然	yī rán
stingy	小气	xiǎo qì
stomach	胃	wèi
stone	石头	shí tou
straight	直	zhí
straight; just (now)	正	zhèng
strong	强烈	qiáng liè
strong (in spirit)	坚强	jiān qiáng
strong; thick	浓	nóng
structure	结构	jié gòu

English	中文	Pinyin
sturdy; strong	结实	jiē shi
style	风格	fēng gé
style; design	样式	yàng shì
subjective	主观	zhǔ guān
subtitles	字幕	zì mù
suburbs	郊区	jiāo qū
Sunday	礼拜天	lǐ bài tiān
supposing	假如	jiǎ rú
surface	表面	biǎo miàn
symbol; to symbolise	象征	xiàng zhēng
system	系统	xì tǒng
system (of rules)	制度	zhì dù
tai chi	太极拳	tài jí quán
tail	尾巴	wěi ba
talent	人才	rén cái
tangerine	桔子	jú zi
taste; flavour	口味	kǒu wèi
tax	税	shuì
teacher in charge of a class	班主任	bān zhǔ rèn
teenager	青少年	qīng shào nián
temple	寺庙	sì miào
temporary; at the last moment	临时	lín shí
tender	嫩	nèn

exercises.lol exercises.com.cn

English	中文	Pinyin
term	学期	xué qī
terrible; oh no	糟糕	zāo gāo
terrible; scary	可怕	kě pà
terrifying; terror	恐怖	kǒng bù
test	测验	cè yàn
text message	短信	duǎn xìn
textbook	教材	jiào cái
thanks to	多亏	duō kuī
the only	唯一	wéi yī
the other person	对方	duì fāng
the rest	其余	qí yú
the slightest	丝毫	sī háo
the truth	实话	shí huà
then (formal)	便	biàn
then; next	接着	jiē zhe
theory	理论	lǐ lùn
thereby; thus	从而	cóng ér
therefore	因而	yīn ér
thesis; paper	论文	lùn wén
thief	小偷	xiǎo tōu
thin	薄	báo
thing; object	事物	shì wù
third in order	丙	bǐng
thorough	彻底	chè dǐ

English	中文	Pinyin
thought	思想	sī xiǎng
thoughtful	周到	zhōu dào
throat	嗓子	sǎng zi
thunder	雷	léi
tight	紧	jǐn
tin	罐头	guàn tou
tired; fatigue	疲劳	pí láo
title; topic	题目	tí mù
to absorb	吸收	xī shōu
to achieve; to come true	实现	shí xiàn
to add; to supplement	补充	bǔ chōng
to address; form of address	称呼	chēng hu
to adjust	调整	tiáo zhěng
to admire	佩服	pèi fú
to admit	承认	chéng rèn
to admit (students)	录取	lù qǔ
to advise; to urge	劝	quàn
to advocate	提倡	tí chàng
to advocate; view	主张	zhǔ zhāng
to agree with; to approve of	赞成	zàn chéng
to agree; to promise	答应	dā ying
to aim at; targeted at	针对	zhēn duì
to analyze	分析	fēn xī

exercises.lol exercises.com.cn

English	中文	Pinyin
to announce	公布	gōng bù
to appear; to seem	显得	xiǎn de
to apply for a job	应聘	yìng pìn
to apply; to use	运用	yùn yòng
to appreciate	欣赏	xīn shǎng
to approach	接近	jiē jìn
to approve	批准	pī zhǔn
to argue; argument	争论	zhēng lùn
to arrange	摆	bǎi
to arrive	到达	dào dá
to ask a question	提问	tí wèn
to ask about	打听	dǎ ting
to ask for (opinions)	征求	zhēng qiú
to assemble	组合	zǔ hé
to attempt	企图	qǐ tú
to attend	出席	chū xí
to avoid	避免	bì miǎn
to bar the way	拦	lán
to be fooled	上当	shàng dàng
to be good at	善于	shàn yú
to be grateful	感激	gǎn jī
to be open (for business)	营业	yíng yè
to be particular about	讲究	jiǎng jiu

English	中文	Pinyin
to be reluctant to (part with)	舍不得	shě bu de
to be spread over	分布	fēn bù
to be unable to sleep; insomnia	失眠	shī mián
to bear	承受	chéng shòu
to belong to	属于	shǔ yú
to bend	弯	wān
to bite	咬	yǎo
to blame	责备	zé bèi
to block	挡	dǎng
to blow	吹	chuī
to boil	煮	zhǔ
to book	预订	yù dìng
to break (a rule)	违反	wéi fǎn
to breathe	呼吸	hū xī
to browse	浏览	liú lǎn
to build	建设	jiàn shè
to burn	燃烧	rán shāo
to calculate	计算	jì suàn
to cancel	取消	qǔ xiāo
to carry out	执行	zhí xíng
to carry; to mention	提	tí
to catch cold	着凉	zháo liáng
to cause; to result in	造成	zào chéng

exercises.lol exercises.com.cn

English	中文	Pinyin
to celebrate	庆祝	qìng zhù
to change	转变	zhuǎn biàn
to chop	砍	kǎn
to close	关闭	guān bì
to combine	结合	jié hé
to come from	来自	lái zì
to come into contact with	接触	jiē chù
to comfort	安慰	ān wèi
to command; to conduct	指挥	zhǐ huī
to commemorate	纪念	jì niàn
to communicate	沟通	gōu tōng
to compensate	赔偿	péi cháng
to comply with	遵守	zūn shǒu
to concentrate	集中	jí zhōng
to confirm	确认	què rèn
to constitute	构成	gòu chéng
to consult	咨询	zī xún
to consume; consumption	消费	xiāo fèi
to contain	包含	bāo hán
to continue; to last	持续	chí xù
to contrast	对比	duì bǐ
to contribute	贡献	gòng xiàn
to control	控制	kòng zhì

English	中文	Pinyin
to cooperate	合作	hé zuò
to cooperate; to work together	配合	pèi hé
to coordinate	协调	xié tiáo
to cope with	应付	yìng fu
to copy	抄	chāo
to copy (a file); to duplicate	复制	fù zhì
to correct	改正	gǎi zhèng
to create	创造	chuàng zào
to crouch	蹲	dūn
to cut	切	qiē
to damage; to destroy	破坏	pò huài
to deal with	处理	chǔ lǐ
to deal with (people)	打交道	dǎ jiāo dào
to decide; certain	确定	què dìng
to declare; to announce	宣布	xuān bù
to decline	推辞	tuī cí
to decorate	装饰	zhuāng shì
to deep fry	油炸	yóu zhá
to delay	耽误	dān wu
to delete	删除	shān chú
to deny	否认	fǒu rèn
to deposit	存	cún
to describe	形容	xíng róng

exercises.lol exercises.com.cn

English	中文	Pinyin
to describe (in writing)	描写	miáo xiě
to design	设计	shè jì
to develop	开发	kāi fā
to diagnose	诊断	zhěn duàn
to digest	消化	xiāo huà
to disappear	消失	xiāo shī
to discuss; to talk about	议论	yì lùn
to distribute	分配	fēn pèi
to divorce	离婚	lí hūn
to do	搞	gǎo
to do a part-time job	打工	dǎ gōng
to do an internship	实习	shí xí
to do one's best	尽力	jìn lì
to donate	捐	juān
to download	下载	xià zǎi
to drape over one's shoulders	披	pī
to draw up	制定	zhì dìng
to drive	驾驶	jià shǐ
to dry in the sun; to sunbathe	晒	shài
to earn money	挣钱	zhèng qián
to ease; to relieve	缓解	huǎn jiě
to edit	编辑	biān jí
to elect	选举	xuǎn jǔ

English	中文	Pinyin
to emigrate; immigrant	移民	yí mín
to emphasize	强调	qiáng diào
to employ	雇佣	gù yōng
to enjoy	享受	xiǎng shòu
to entrust	委托	wěi tuō
to equal	等于	děng yú
to escape	逃	táo
to escape from; to run away from	逃避	táo bì
to establish	成立	chéng lì
to evaluate; evaluation	评价	píng jià
to exchange	交换	jiāo huàn
to exist	存在	cún zài
to experience (first-hand)	体验	tǐ yàn
to expire	过期	guò qī
to extend; to make longer	延长	yán cháng
to face	面对	miàn duì
to face sth	面临	miàn lín
to fall behind	落后	luò hòu
to fall behind; to get worse	退步	tuì bù
to fall down	摔	shuāi
to feel with the hand	摸	mō
to feel wronged	委屈	wěi qu
to feel; feelings	感受	gǎn shòu

English	中文	Pinyin
to fight for	争取	zhēng qǔ
to fine	罚款	fá kuǎn
to fish with a hook and bait	钓	diào
to fix	固定	gù dìng
to float	飘	piāo
to focus (on); focused	专心	zhuān xīn
to form	形成	xíng chéng
to freeze	冻	dòng
to get along (with)	相处	xiāng chǔ
to get hurt	受伤	shòu shāng
to get lost	迷路	mí lù
to give up smoking	戒烟	jiè yān
to go and return; round trip	往返	wǎng fǎn
to go around; to wind	绕	rào
to go back; to return (goods)	退	tuì
to go bankrupt	破产	pò chǎn
to go round a curve	拐弯	guǎi wān
to go sightseeing	游览	yóu lǎn
to grab; to rob	抢	qiǎng
to grasp	把握	bǎ wò
to greet	打招呼	dǎ zhāo hu
to grow up	成长	chéng zhǎng
to guide	指导	zhǐ dǎo

exercises.lol exercises.com.cn

English	中文	Pinyin
to hand over	递	dì
to handle	办理	bàn lǐ
to harm; harm	危害	wēi hài
to harvest; gains	收获	shōu huò
to hate	恨	hèn
to have (what is needed)	具备	jù bèi
to help up; to support (with the hand)	扶	fú
to hesitate	犹豫	yóu yù
to hide	躲藏	duǒ cáng
to hinder	妨碍	fáng ài
to hold (a meeting)	召开	zhào kāi
to hope for	盼望	pàn wàng
to host; to chair	主持	zhǔ chí
to hug	拥抱	yōng bào
to imagine	想象	xiǎng xiàng
to imitate	模仿	mó fǎng
to implement	实行	shí xíng
to import	进口	jìn kǒu
to improve (conditions)	改善	gǎi shàn
to improve (methods)	改进	gǎi jìn
to improve; perfect	完善	wán shàn
to infect	传染	chuán rǎn
to input	输入	shū rù
to inquire	询问	xún wèn

exercises.lol exercises.com.cn

English	中文	Pinyin
to insert	插	chā
to inspire	鼓舞	gǔ wǔ
to inspire; inspiration	启发	qǐ fā
to install	安装	ān zhuāng
to interview	采访	cǎi fǎng
to invade	侵略	qīn lüè
to invent	发明	fā míng
to itch	痒	yǎng
to keep	保持	bǎo chí
to keep; to save (a file)	保存	bǎo cún
to kill	杀	shā
to lack	缺乏	quē fá
to land	降落	jiàng luò
to lead along	牵	qiān
to lead to	导致	dǎo zhì
to leak	漏	lòu
to leave out	省略	shěng lüè
to liberate	解放	jiě fàng
to lift	举	jǔ
to line up	排队	pái duì
to load; to install; to pretend	装	zhuāng
to look at	瞧	qiáo
to look down upon	看不起	kàn bu qǐ
to look for	寻找	xún zhǎo

English	中文	Pinyin
to look forward to	期待	qī dài
to lose	失去	shī qù
to lose heart	灰心	huī xīn
to lose one's job; unemployment	失业	shī yè
to lose out	吃亏	chī kuī
to love (deeply)	热爱	rè ài
to love dearly	疼爱	téng ài
to maintain; to protect	维护	wéi hù
to make	制作	zhì zuò
to make a speech	发言	fā yán
to make an effort; to use force	使劲儿	shǐ jìn r
to make full use of	发挥	fā huī
to make the most of (time)	抓紧	zhuā jǐn
to make use of	利用	lì yòng
to marry (a man)	嫁	jià
to master (a skill)	掌握	zhǎng wò
to melt	融化	róng huà
to miss	想念	xiǎng niàn
to miss (fondly)	怀念	huái niàn
to move	移动	yí dòng
to narrate	叙述	xù shù
to negate	否定	fǒu dìng
to neglect	忽视	hū shì

exercises.lol exercises.com.cn

English	中文	Pinyin
to negotiate	谈判	tán pàn
to nod	点头	diǎn tóu
to obey	服从	fú cóng
to observe	观察	guān chá
to one's heart's content; happy	痛快	tòng kuài
to open (to the public)	开放	kāi fàng
to open the eyes	睁	zhēng
to owe	欠	qiàn
to pan fry	煎	jiān
to participate	参与	cān yù
to pass (a test)	及格	jí gé
to pass (along)	传递	chuán dì
to pass away	去世	qù shì
to pass on	转告	zhuǎn gào
to paste; to stick	粘贴	zhān tiē
to pat; to take (a photo)	拍	pāi
to pay a sum of money	付款	fù kuǎn
to pay the bill	结账	jié zhàng
to persuade	说服	shuō fú
to pick	摘	zhāi
to pick up	捡	jiǎn
to pile up	堆	duī
to pour	倒	dào
to praise	称赞	chēng zàn

English	中文	Pinyin
to praise (highly)	赞美	zàn měi
to praise; to boast	夸	kuā
to pretend	假装	jiǎ zhuāng
to prevent (illness etc.)	预防	yù fáng
to produce	生产	shēng chǎn
to produce; to give rise to	产生	chǎn shēng
to promote	促进	cù jìn
to promote; publicity	宣传	xuān chuán
to promote; to spread	推广	tuī guǎng
to protest	抗议	kàng yì
to publish	出版	chū bǎn
to publish; to express	发表	fā biǎo
to pursue	追求	zhuī qiú
to push (someone) to; to cause	促使	cù shǐ
to put to use	应用	yìng yòng
to quarrel	吵架	chǎo jià
to reach	达到	dá dào
to read aloud; to study	念	niàn
to receive (guests)	接待	jiē dài
to receive guests	招待	zhāo dài
to recommend	推荐	tuī jiàn
to record	记录	jì lù
to recover; to restore	恢复	huī fù

exercises.lol exercises.com.cn

English	中文	Pinyin
to reduce	缩小	suō xiǎo
to refer to; reference	参考	cān kǎo
to register	登记	dēng jì
to register (an account); to enrol	注册	zhù cè
to register (at a hospital)	挂号	guà hào
to relax	放松	fàng sōng
to repeat	重复	chóng fù
to request	请求	qǐng qiú
to resign	辞职	cí zhí
to respect	尊敬	zūn jìng
to respect and love	敬爱	jìng ài
to rest	歇	xiē
to retain	保留	bǎo liú
to retire	退休	tuì xiū
to revise; to change	修改	xiū gǎi
to revolve around	围绕	wéi rào
to ride	乘	chéng
to rise	涨	zhǎng
to rise; litre	升	shēng
to roll	滚	gǔn
to roll up	卷	juǎn
to row a boat	划船	huá chuán
to rule	统治	tǒng zhì

English	中文	Pinyin
to run (a business)	经营	jīng yíng
to run into	碰见	pèng jiàn
to rush	闯	chuǎng
to rush; to rinse	冲	chōng
to satirize	讽刺	fěng cì
to satisfy; satisfied	满足	mǎn zú
to save (a life)	救	jiù
to save; to economise	节省	jié shěng
to say goodbye	告别	gào bié
to scare	吓	hè
to scold	骂	mà
to sell	销售	xiāo shòu
to send	派	pài
to send one's regards	问候	wèn hòu
to serve as	担任	dān rèn
to set up	建立	jiàn lì
to shake	摇	yáo
to shoot	射击	shè jī
to shorten	缩短	suō duǎn
to shout	嚷	rǎng
to show clearly	表明	biǎo míng
to show; performance	表现	biǎo xiàn
to show; to display	显示	xiǎn shì
to show; to reflect	体现	tǐ xiàn

English	中文	Pinyin
to show; to reveal	露	lù
to sign	签字	qiān zì
to skate	滑冰	huá bīng
to smell	闻	wén
to sneeze	打喷嚏	dǎ pēn tì
to spend (time)	度过	dù guò
to spit	吐	tǔ
to spread	流传	liú chuán
to spread (news, ideas)	传播	chuán bō
to sprinkle	洒	sǎ
to stay; blank (look)	呆	dāi
to step on	踩	cǎi
to stimulate; exciting	刺激	cì jī
to stir-fry	炒	chǎo
to stop; to prevent	阻止	zǔ zhǐ
to stretch	伸	shēn
to strive	奋斗	fèn dòu
to suggest; suggestion	建议	jiàn yì
to summarize	概括	gài kuò
to take (measures)	采取	cǎi qǔ
to take a joint photo	合影	hé yǐng
to take a wife	娶	qǔ
to take apart	拆	chāi
to take care of	爱护	ài hù

exercises.lol exercises.com.cn

English	中文	Pinyin
to take on (responsibility)	承担	chéng dān
to take risks	冒险	mào xiǎn
to take turns	轮流	lún liú
to talk nonsense	胡说	hú shuō
to tear	撕	sī
to tease	逗	dòu
to tell (someone to do)	嘱咐	zhǔ fù
to think (deeply)	思考	sī kǎo
to threaten	威胁	wēi xié
to throw	甩	shuǎi
to train	训练	xùn liàn
to train; to develop	培养	péi yǎng
to transport	运输	yùn shū
to treasure; to use sparingly	爱惜	ài xī
to treasure; to value	珍惜	zhēn xī
to treat	对待	duì dài
to tremble	发抖	fā dǒu
to turn over	翻	fān
to tutor	辅导	fǔ dǎo
to underestimate; to belittle	轻视	qīng shì
to understand (from experience)	体会	tǐ huì
to unfold; to carry out	展开	zhǎn kāi
to unify	统一	tǒng yī

exercises.lol exercises.com.cn

English	中文	Pinyin
to unite; joint	联合	lián hé
to urge	催	cuī
to vibrate	振动	zhèn dòng
to visit (polite); welcome	光临	guāng lín
to wait	等待	děng dài
to wait for	等候	děng hòu
to water	浇	jiāo
to wave	挥	huī
to wear a tie	系领带	xì lǐng dài
to welcome	迎接	yíng jiē
to wipe out	消灭	xiāo miè
to work	干活儿	gàn huó r
to work in (a field)	从事	cóng shì
to worry	发愁	fā chóu
to worry about	操心	cāo xīn
to yell	喊	hǎn
tofu	豆腐	dòu fu
toilet	厕所	cè suǒ
ton	吨	dūn
tone	声调	shēng diào
tone (of voice)	语气	yǔ qì
tongue	舌头	shé tou
top; measure word for hats	顶	dǐng

English	中文	Pinyin
topic	话题	huà tí
towards; facing	朝	cháo
tower	塔	tǎ
toy	玩具	wán jù
trade	贸易	mào yì
tradition	传统	chuán tǒng
transparent	透明	tòu míng
trend	趋势	qū shì
truck	卡车	kǎ chē
true	真实	zhēn shí
truth	真理	zhēn lǐ
tube	管子	guǎn zi
ugly	丑	chǒu
undergraduate (degree)	本科	běn kē
uneasy	不安	bù ān
unexpectedly	居然	jū rán
unfamiliar	陌生	mò shēng
unique	独特	dú tè
unit (of a book or building)	单元	dān yuán
unit; workplace	单位	dān wèi
universe	宇宙	yǔ zhòu
unlucky	倒霉	dǎo méi
unnecessary	多余	duō yú
urgent	紧急	jǐn jí

exercises.lol exercises.com.cn

English	中文	Pinyin
urgent; eager	迫切	pò qiè
use	用途	yòng tú
usually	通常	tōng cháng
valuable	宝贵	bǎo guì
value	价值	jià zhí
variety; breed	品种	pǐn zhǒng
vast or extensive	广大	guǎng dà
vegetables	蔬菜	shū cài
very bad; harsh	恶劣	è liè
very hot; to burn	烫	tàng
victory	胜利	shèng lì
vinegar	醋	cù
virus	病毒	bìng dú
vivid	生动	shēng dòng
volleyball	排球	pái qiú
volume	体积	tǐ jī
voluntary	自愿	zì yuàn
waist	腰	yāo
war	战争	zhàn zhēng
warm	温暖	wēn nuǎn
warm-hearted	热心	rè xīn
warm; enthusiastic	热烈	rè liè
warm; kind	亲切	qīn qiè
way	方式	fāng shì

English	中文	Pinyin
weak	弱	ruò
weapon	武器	wǔ qì
wedding ceremony	婚礼	hūn lǐ
weight	重量	zhòng liàng
well-developed	发达	fā dá
wheat	小麦	xiǎo mài
whereas; then (formal)	则	zé
whether	是否	shì fǒu
while (taking the chance)	趁	chèn
whole	整个	zhěng gè
why bother	何必	hé bì
wife; Mrs	太太	tài tai
window curtains	窗帘	chuāng lián
wing	翅膀	chì bǎng
wisdom	智慧	zhì huì
wish	愿望	yuàn wàng
wolf	狼	láng
woman	妇女	fù nǚ
wood	木头	mù tou
work (of art)	作品	zuò pǐn
worker	工人	gōng rén
would rather	宁可	nìng kě
young man	小伙子	xiǎo huǒ zi

exercises.lol exercises.com.cn

youth	青春	qīng chūn